

Bản án số: 281/2022/DS-PT
Ngày: 27-7-2022
V/v Tranh chấp chia thừa kế
và yêu cầu hủy GCNQSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lan Anh**

Các thẩm phán: Ông **Lê Thanh Bình**

Ông **Đinh Như Lâm**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** -
Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà **Hoàng Vĩnh Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐA13, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Ngược U34.1 đơn: Bà **CTH1**, sinh năm 1968; *Có mặt.*

Địa chỉ: Nhà số 9 hẻm 2/7/225 đường BS2, tổ 3 phường QH3, quận CG4, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1: Luật sư **NTP5**, Công ty TNHH ST6, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Phòng 908 Tòa C Chung cư ETH7, phường XL8, quận TH9, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

Bị đơn: Ông **CVH10** (tức CTH10.1), sinh năm 1957; *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H10: Luật sư **LQG14**, Công ty Luật TNHH AP15, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P501, Tòa nhà 85 NCT16, phường LH17, quận ĐĐ18, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **CTL19**, sinh năm 1937; *Vắng mặt.*

2. Bà **CTL20**, sinh năm 1950 *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội

3. Bà **CTL21**, sinh năm 1953; *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn LH22, xã ML23, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội

4. Ông **CVK24**, sinh năm 1962; *Vắng mặt*.

5. Bà **ĐTC25**, sinh năm 1955 (vợ ông H10); *Vắng mặt*.

6. Anh **CXC26**, sinh năm 1979; (con trai ông H10 và bà C25). *Có mặt*.

7. Chị **CTL27**, sinh năm 1981; (con gái ông H10 và bà C25). *Vắng mặt*.

8. Anh **CTQ28**, sinh năm 1983; (con trai ông H10 và bà C25). *Vắng mặt*.

9. Chị **ĐTL29**, sinh năm 1983; (vợ anh Q28). *Vắng mặt*.

10. Chị **LTN30**, sinh năm 1986; (vợ anh C26). *Vắng mặt*.

11. Bà **LTH31**, sinh năm 1962; (vợ ông K24). *Vắng mặt*.

12. Chị **CTH32**, sinh năm 1986; (con gái ông K24 và bà H1). *Vắng mặt*.

13. Chị **CTN33**, sinh năm 1988; (con gái ông K24 và bà H1). *Vắng mặt*.

14. Chị **CTB34 (Tức U34.1)**, sinh năm 1992; (con gái ông K24 và bà H1). *Vắng mặt*.

15. Chị **CTH35**, sinh năm 1996; (con gái ông K24 và bà H1). *Vắng mặt*.

16. Anh **CVC36**, sinh năm 2004; (con gái ông K24 và bà H1).

Cùng địa chỉ: Thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội.

Người đại diện cho anh CVC36 là: ông CVK24 và bà LTH31.

17. Ủy ban nhân dân huyện ĐA13, thành phố Hà Nội; *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Đường Cao Lỗ, thị trấn ĐA13, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông LTK37- Chủ tịch

Người địa diện theo ủy quyền: Ông NXL38 - Phó Chủ tịch

Do có kháng cáo của ông CVH10 (tức CTH10.1) là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, đối chất và hòa giải, ngútc U34.1 đơn bà CTH1 trình bày:

Cụ CVH39 kết hôn với cụ ĐTN40 khoảng năm 1914, sinh được một người con là bà CTL19 (sinh năm 1937).

Ngày 13/10/1945 cụ N40 chết không để lại di chúc.

Sau đó cụ H39 kết hôn với cụ ĐTB41 (em gái cụ ĐTN40), hai cụ sinh được 5 người con là bà CTL20 (sinh năm 1950), bà CTL21 (sinh năm 1953), ông CVH10 (sinh năm 1957), ông CVK24 (sinh năm 1962), bà CTH1 (sinh năm 1968).

Ngoài ra cụ H39, cụ N40, cụ B41 không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ CVH39 chết ngày 30/8/2011, cụ ĐTB41 chết ngày 08/4/2014, các cụ đều không để lại di chúc. Bố mẹ cụ H39, cụ N40, cụ B41 chết năm nào không rõ.

Cụ H39, cụ N40 và cụ B41 đã để lại di sản cụ thể như sau :

1- Thừa đất số 6 tờ bản đồ số 43, diện tích 300m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: có nguồn gốc do tổ tiên để lại cho cụ H39 một phần. Khi cụ H39 kết hôn với cụ N40, cụ N40 có mua thêm 5 thước Bắc bộ (120m²). Cụ H39 và cụ N40 quản lý sử dụng thửa đất, trên đất có làm một ngôi nhà 3 gian tranh tre, lợp rạ. Năm 1949 bị Pháp đốt không còn.

Sau khi cụ N40 chết, cụ H39 kết hôn với cụ B41, cụ H39 và cụ B41 tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất trên. Hai cụ đã làm một ngôi nhà 4 gian tranh tre, lợp rạ. Năm 1964 cụ H39 và cụ B41 đã làm thành nhà xây gạch, lợp ngói. Năm 2004 ông H10 phá nhà chỉ để lại phần móng để xây thành nhà 4 gian như hiện nay do anh CXC26 (con trai ông H10) đang quản lý sử dụng.

Hiện nay nhà đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông CVH10.

2- Thừa đất số 11 tờ bản đồ số 43, diện tích 316m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: Thừa đất có nguồn gốc 1/3 diện tích là đất liền và 2/3 diện tích là đất ao do tổ tiên để lại cho cụ H39 một phần. Cụ H39 và cụ B41 là người quản lý và sử dụng thửa đất này. Hai cụ đã san lấp 1/2 diện tích đất ao thành đất vườn, còn 1/2 diện tích đất ao sau này ông H10 đã san lấp nốt thành diện tích đất như hiện nay. Năm 1992 ông H10 có mua của ông Lê Duy Phẳng 36m² để nối liền thửa đất này với thửa đất số 6. Tháng 9/1993 ông H10 mua của ông CVK24 26m² phần giáp thửa đất ông K24 quản lý sử dụng để cho thửa đất được vuông vắn như hiện nay.

Tháng 2/1992 ông H10 xây dựng một ngôi nhà 2 tầng trên đất. Đến khoảng tháng 3/2016 ông H10 tiếp tục xây dựng một ngôi nhà 3 tầng trên đất. Hiện nay thửa đất này do ông H10 và vợ con đang quản lý sử dụng.

Hiện nay nhà đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông CVH10.

3- Thừa đất số 12 tờ bản đồ số 43, diện tích 306m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: Thừa đất có nguồn gốc do các cụ trước đây để lại cho cụ H39. Cụ H39 và cụ B41 là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất này.

Năm 1979 cụ H39 và cụ B41 xây dựng nhà 4 gian trên thửa đất. Năm 1990 ông K24 cùng các cụ đã sửa lại thành nhà 4 gian trần hiên. Năm 2009 ông K24 làm nhà 3 tầng trên đất. Nhà đất này hiện nay gia đình ông CVK24 đang quản lý sử dụng.

Hiện nay nhà đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông CVK24.

4- Diện tích đất nông nghiệp: Hộ gia đình cụ H39 và cụ B41 được cấp đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP với tổng diện tích đất là 1058m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/5/2000 đứng tên hộ gia đình cụ ĐTB41. Gồm có: Bờ Dừa: 612m²; Đồng Canh: 210m²; Bãi Hồ: 192m²; Đồng Chim: 44m².

Năm 2008 UBND thành phố Hà Nội thu hồi 606m² đất bao gồm 562m² ở Đồng Dừa và 44m² ở Đồng Chim để xây dựng nghĩa trang. Số tiền đền bù được 150.263.100 đồng.

Ngày 27/5/2009 cụ H39 và cụ B41 đã tặng cho bà CTH1 140m² đất trong tổng số 210m² đất tại Đồng Canh. Thực chất là vụ Hiến và cụ B41 trả cho bà H1 tiêu chuẩn phần đất rau xanh của bà H1 là 70m² và bán cho bà H1 70m² với giá 13.000.000 đồng (việc chuyển nhượng chưa được hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật). Hiện nay bà H1 đang quản lý và sử dụng 140m² đất ở Đồng Canh.

Đến nay diện tích đất nông nghiệp của cụ H39, cụ B41 còn lại là 312m² gồm có tại Bờ Dừa 50m²; Bờ Hồ 192m²; Đồng Canh 70m². Hiện nay gia đình ông K24 đang quản lý và sử dụng diện tích 96m² tại Bờ Hồ, còn lại gia đình ông H10 đang quản lý và sử dụng.

5- Tiền đền bù đất nông nghiệp: Số tiền 150.263.100 đồng, cụ H39 và cụ B41 đã cầm 47.000.000 đồng, ông K24 cầm 5.000.000 đồng (tiền đền bù hoa màu), còn lại 98.263.100 đồng do ông H10 giữ.

Bà H1 yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ di sản của các cụ H39, cụ N40, cụ B41 nêu trên, bà chấp nhận giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 29/7/2016, bà không yêu cầu Tòa án định giá lại.

Bị đơn ông CVH10 (CTH10.1) trình bày:

Cụ CVH39 (đã chết tháng 7/2011) có một người vợ cả là cụ ĐTN40 (đã chết năm 1945), hai cụ có 01 người con chung là bà CTL19 sinh năm 1937.

Năm 1949 cụ H39 lấy vợ hai là cụ ĐTB41 (là em gái cụ N40 - đã chết tháng 4/2014). Hai cụ sinh được 05 người con đúng như bà H1 đã trình bày.

Ngoài ra cụ H39 không có người vợ, người con chung, con nuôi nào khác. Các cụ thân sinh ra cụ H39, cụ N40, cụ B41 đều đã chết từ rất lâu.

Khi chết cụ H39, cụ N40, cụ B41 đều không để lại di chúc.

Ông Hiến cũng xác định tài sản của cụ H39 để lại gồm có:

1- Thừa đất số 6, tờ bản đồ số 43 có diện tích 300m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: Diện tích đất này có 180m² là của ông nội ông để lại cho bố ông là cụ H39. Năm 1937 cụ N40 đã mua thêm 120m² nữa liền kề và gộp chung vào thành 300m². Khi cụ H39 và cụ N40 chung sống trên

thửa đất đã có nhà 3 gian tranh tre, lợp rạ. Năm 1949 bị Pháp đốt không còn. Sau đó cụ H39 và cụ B41 đã làm nhà 4 gian tranh tre, lợp rạ. Đến năm 1964 làm nhà xây gạch, lợp ngói. Năm 2004 ông H10 phá chỉ để lại móng để xây nhà 4 gian như hiện nay do anh C26 con trai ông H10 đang quản lý.

2- *Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 43 có diện tích 316m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội:* Diện tích đất này của ông nội ông để lại cho bố ông là cụ H39, có nguồn gốc là đất ao. Cụ H39 và cụ B41 đã san lấp 1/2 làm vườn, còn lại 1/2 sau này ông H10 san lấp. Cụ H39 đã cho ông K24 (em trai ông) 26m² từ năm 1979, đến năm 1993 ông đã mua lại của ông K24 26m² này. Năm 1992 ông mua thêm 36m² của ông Lê Duy Sinh (tên thường gọi là Lê Duy Phẳng), gộp lại tổng cộng là 316m². Tháng 2/1992 ông H10 xây dựng một ngôi nhà 2 tầng trên đất. Đến khoảng tháng 3/2016 ông H10 tiếp tục xây dựng một ngôi nhà 3 tầng. Hiện nay trên đất này có vợ chồng ông H10 và các con trai, các cháu ông H10 đang quản lý sử dụng.

3- *Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43 có diện tích 306m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội:* Diện tích đất này của ông nội ông để lại cho bố ông là cụ H39. Hiện nay trên diện tích đất này có ông CVK24 và vợ con ông K24 đang quản lý sử dụng.

4- *Diện tích đất nông nghiệp có diện tích là 1058m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình bà ĐTB41. Gồm có Bờ Dứa: 612m²; Đồng Canh: 210m²; Bãi Hồ: 192m²; Đồng Chim: 44m².* Nguồn gốc đất nông nghiệp này là UBND xã VN12 cấp cho hộ gia đình cụ B41 gồm cụ H39 và cụ B41. Trong số diện tích đất nông nghiệp này không có phần đất của ông mà chỉ có phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp của 4 khẩu là vợ và 3 con ông. Khi bố ông chết, mẹ ông đã hợp mặt các con giao cho ông sử dụng 1/2 để làm giỗ tết bên nội, ông K24 sử dụng 1/2 để làm giỗ tết bên ngoại. Năm 2008 nhà nước đã thu hồi 562m² để làm nghĩa trang công viên cây xanh và đã bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền 148.000.000 đồng, ông là người nhận số tiền này. Diện tích còn lại 453m². Hiện nay bà H1 đang sử dụng diện tích 140m² ở Đồng Canh, ông K24 sử dụng 96m² tại Bãi Hồ, số còn lại ông đang quản lý gồm 70m² ở Đồng Canh, 50m² ở Bờ Dứa, 96m² ở Bãi Hồ, tổng cộng là 216m².

Ngoài ra cụ H39 không còn di sản nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1, ông có ý kiến như sau:

1. Đối với diện tích 300m² tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 43 bố mẹ ông và cả dòng họ đã hợp và thống nhất buộc ông là trưởng họ, giao cho ông phải có trách nhiệm trông nom quản lý phần diện tích này, nên ông đã ở tại phần diện tích đất này từ tháng 2 năm 1979 cho đến nay. Khi đó bố mẹ ông ở cùng ông K24 và bà H1 tại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 có diện tích 306 m².

2. Đối với diện tích đất 316m² tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 43, từ khi bố mẹ ông còn sống đã cho ông và ông đã sử dụng chăn nuôi, trồng trọt, ao thả bèo. Tháng 2 năm 1992 sau khi bà H1 lấy chồng, ông đã đón bố mẹ về ở cùng tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 43 có diện tích 300m². Do khi đó các con ông đều đã trưởng thành và xây dựng gia đình nên ông đã xây dựng nhà tại thửa đất này và cả gia đình ông chuyển sang thửa đất này ở. Thửa đất có diện tích 300m² cùng căn nhà cũ ông để cho bố mẹ ông ở. Năm 2004 ông lại sửa nhà tại thửa đất diện tích 300m² và quay lại ở đó cùng vợ chồng con trai ông là anh CXC26, đến năm 2016 vợ chồng anh C26 mới chuyển sang ở tại diện tích đất 316m².

3. Đối với diện tích đất 306m² tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43, bố mẹ ông đã ở cùng ông K24 tại mảnh đất này và đã trực U34.1 bố cho ông K24 từ năm 1979.

Năm 1982 vì cả 3 thửa đất này đều không rõ nguồn gốc ai sử dụng, xã đã mời cụ H39 và ông lên làm việc. Tại xã cụ H39 đã xác định 02 thửa đất số 6, tờ bản đồ số 43 có diện tích 300m² và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 43 có diện tích 316m² kê khai đăng ký tên ông là chủ sử dụng đất, còn thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 có diện tích 306m² kê khai đăng ký tên ông K24 là chủ sử dụng đất. Hiện nay cả ông và ông K24 đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả 3 thửa đất trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại giai đoạn sơ thẩm lần 1 ông H10 có đề nghị chia thừa kế đối với di sản là thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 của cụ H39 và cụ B41 để lại, nhưng sau đó tại giai đoạn sơ thẩm lần 2 ông H10 không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với 03 thửa đất trên của bà H1 vì bố ông đã chia cho ông và ông K24 rồi, các ông đã được cấp sổ rồi nên không còn là di sản của bố ông nữa.

Đối với diện tích đất nông nghiệp, khi bà H1 chưa đi lấy chồng, bà H1 có tiêu chuẩn đất rau xanh là 70m², sau đó bà H1 có mua lại của bố mẹ ông 70m² nữa. Do vậy bà H1 có 140m². Vì vậy ông đồng ý cắt trả bà H1 140m² đất nông nghiệp.

Ông H10 chấp nhận giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 29/7/2016, ông H10 không yêu cầu định giá lại. Ngoài ra ông H10 không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông CVK24 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Ông hoàn toàn nhất trí như bà H1 đã trình bày.

Về di sản thừa kế: Khi còn sống cụ H39, cụ N40 và cụ B41 có tạo lập được các tài sản gồm:

1- Thửa đất số 6 tờ bản đồ số 43 diện tích 300m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: Trên đất có một ngôi nhà cấp bốn 3 gian xây

năm 1960. Do ngôi nhà này đã xuống cấp nên vợ chồng ông H10 đã sửa chữa làm lại, hiện nay ông H10 cho con trai là CXC26 quản lý và sử dụng.

2- *Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 43 diện tích 316m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội:* Lúc đầu diện tích ao chiếm 2/3 đất. Sau đó bố mẹ ông cho vợ chồng ông H10 ở năm 1992, vợ chồng ông H10 đã san lấp để được mặt bằng như hiện nay. Đồng thời vợ chồng ông H10 có mua thêm một phần đất của ông Lê Duy Phẳng (là một lối đi nằm giữa hai thửa đất số 06 và thửa đất số 11) để hai thửa liền nhau như hiện nay. Bản thân ông có cho vợ chồng ông H10 một phần đất phía bắc rộng 1m kéo dài hết đất (ông không nhớ diện tích là bao nhiêu) để cho đất nhà ông H10 được vuông. Sau đó bà C25 có đem sang cho con ông 300.000 đồng để ăn quà, chứ ông không bán đất cho ông H10. Từ việc ông H10 mua thêm và ông cho một phần đất nên thửa đất số 11 này có hiện trạng như hiện nay. Trên thửa đất này vợ chồng ông H10 đã xây dựng hai ngôi nhà. Nhà hai tầng xây dựng khoảng năm 1992, ngôi nhà 3 tầng xây dựng đầu năm 2016.

3- *Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43 diện tích 306m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội:* Bố mẹ ông đã xây dựng một ngôi nhà và cho ông từ năm 1979 trước khi ông lấy vợ. Năm 1985 ông lấy vợ và ở trên nhà đất này. Năm 1990 ông sửa lại thành nhà 4 gian trần hiên, hiện nay ông dùng vào việc chăn nuôi gà. Vợ chồng ông đã xây dựng một ngôi nhà 3 tầng năm 2009 trên đất và hiện nay vợ chồng ông đang quản lý sử dụng.

4- *Diện tích đất nông nghiệp:* Bố mẹ ông được cấp đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP là 1058m². Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/5/2000 đứng tên hộ gia đình bà ĐTB41. Năm 2008 UBND thành phố Hà Nội thu hồi 606m² đất để xây dựng nghĩa trang, trong đó thu hồi 562m² ở Đồng Dừa, 44m² ở Đồng Chim. Tiền đền bù là 150.263.100 đồng. Ngày 27/5/2009 bố mẹ ông tặng cho bà CTH1 diện tích 140m², nhưng thực chất là trả cho bà H1 70m² đất rau xanh là tiêu chuẩn của bà H1 khi còn ở địa phương và chuyển nhượng cho bà H1 70m² đất rau xanh của bố mẹ ông với giá 13.000.000 đồng. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập thành văn bản, có xác nhận của xã VN12 nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên bà H1 theo quy định. Hiện bà H1 đang quản lý và sử dụng 140m² ở Đồng Canh. Diện tích đất nông nghiệp của cụ H39, cụ B41 còn 312m² tại các xứ đồng Bờ Dừa 50m², Bờ Hồ 192m², Đồng Canh 70m². Hiện nay gia đình ông đang sử dụng 1/2 ở Bờ Hồ, còn lại gia đình ông H10 quản lý sử dụng.

5- *Tiền đền bù đất nông nghiệp:* Năm 2008 cụ H39 cụ B41 đã bị thu hồi 606m² đất nông nghiệp, tiền đền bù được 150.263.100 đồng. Tiền đền bù do cụ H39, cụ B41 hay ông H10 quản lý và chi phí như thế nào ông không rõ.

Khi bố mẹ ông chết ông H10 đứng ra lo, tiền chi phí mai táng là tiền đền bù đất nông nghiệp của bố mẹ ông, chị em ông có phúng viếng nhưng ông H10 đã trả lại hết, chỉ còn của ông góp 7.300.000 đồng.

Ông K24 chấp nhận giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 29/7/2016, ông K24 không yêu cầu định giá lại.

+ Bà CTL19 trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông H10 về quan hệ hôn nhân của cụ H39, cụ N40 và cụ B41, về huyết thống, ngày bố mẹ chết, và tài sản của bố mẹ để lại. Khi còn sống cụ H39 và cụ B41 đã nói bằng miệng cho hai con trai là ông H10 và ông K24 sử dụng các thửa đất như các ông đã trình bày. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ H39 và cụ B41 để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Kỳ phần thừa kế của bà được hưởng bà cho ông CTH10.1. Bà không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ gì khác.

Do hiện nay bà già yếu không đi lại được nên bà Lành xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Bà CTL20 trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của bà CTH1 về quan hệ hôn nhân, về huyết thống. Bà Lành chỉ biết nguồn gốc của ba thửa đất trên là do cha ông để lại cho bố mẹ bà và bố mẹ bà đã cho hai con trai sử dụng. Việc bố mẹ cho hai con trai sử dụng chỉ nói bằng miệng không lập thành văn bản. Nay bà H1 yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà Lành xin nhường lại kỳ phần thừa kế của bà cho ông CVK24.

Do tuổi cao, mệt mỏi, đi lại khó khăn nên bà Lành xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Bà CTL21 trình bày:

Bà có lời khai thống nhất với lời khai của ông H10. Bà Lành cũng chỉ biết nguồn gốc của ba thửa đất trên là do cha ông để lại cho bố mẹ bà và bố mẹ bà đã cho hai con trai sử dụng. Việc bố mẹ cho hai con trai sử dụng chỉ nói bằng miệng không lập thành văn bản. Nay bà H1 yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Kỳ phần thừa kế của bà được hưởng bà xin nhường lại cho ông H10.

Vì tuổi cao không đi lại được nên bà Lành đề nghị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Bà ĐTC25 trình bày:

Bà C25 nhất trí với ý kiến và quan điểm của ông H10. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Vì lý do sức khỏe bà C25 xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Anh CXC26, chị CTL27, anh CTQ28, chị ĐTL29, chị LTN30 - là các con ông H10 trình bày:

Các anh chị thống nhất với ý kiến của ông H10. Nếu phải chia thừa kế các anh chị không yêu cầu gì về phần công sức đóng góp đối với khối tài sản có trên đất, vì các tài sản đó là của bố mẹ các anh chị, các anh chị không có công sức gì và cũng không có tài liệu chứng cứ nào xuất trình thêm.

Do bận công việc, bận con nhỏ nên các anh chị Lan, Quyết, Liên, Ngọc đề nghị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Bà LTH31 trình bày:

Bà H1 nhất trí với ý kiến và quan điểm của ông K24 là chồng bà. Từ khi lấy chồng về nhà chồng, bố mẹ chồng đã cho đất ở và đó là sự thật, Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác và cũng không có chứng cứ gì khác.

Do hiện bà có bệnh phong thấp, đi lại khó khăn nên bà H1 xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Chị CTB34, chị CTH32, chị CTN33 - là các con ông K24 trình bày:

Các chị thống nhất với ý kiến của ông CVK24 là bố các chị. Từ khi còn bé lớn lên đã có như vậy, ngoài ra các chị không có chứng cứ gì khác.

Do bận công việc, con nhỏ nên các chị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Chị CTH35 (là con ông K24): Đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để lấy lời khai và cung cấp tài liệu chứng cứ, nhưng chị Hạnh không có mặt và không cung cấp lời khai cũng như tài liệu chứng cứ cho Tòa án nên không có lời khai.

+ Chị CTB34 (tức Tức U34.1) có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến.

+ UBND huyện ĐA13: Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện ĐA13 là ông LTK37 đã ủy quyền cho ông NXL38 - Phó Chủ tịch UBND huyện ĐA13 thay mặt Chủ tịch UBND huyện ĐA13 tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện ĐA13.

Do điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, nên ông NXL38 đã có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại giai đoạn sơ thẩm lần 1 ông H10 có đề nghị chia thừa kế đối với di sản là thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 của cụ H39 và cụ B41 để lại ông H10 đã nộp tạm ứng án phí nhưng sau đó tại giai đoạn sơ thẩm lần 2 ông H10 không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với 03 thửa đất trên của bà H1 vì bố ông đã chia cho ông và ông K24, các ông đã được cấp sổ rồi nên không còn là di sản của bố ông nữa các ông và gia đình được quyền sử

dụng và sở hữu phần di sản này ông. Trường hợp phải chia di sản thì ông đề nghị chia theo pháp luật

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐA13 đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “chia thừa kế” của bà CTH1 đối với di sản thừa kế của cụ CVH39, cụ ĐTN40, cụ ĐTB41 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, Thành phố Hà Nội.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông CTH10.1 và hộ gia đình ông CVK24.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ ĐTN40 là ngày 10/9/1990. Thời điểm mở thừa kế của cụ CVH39 là ngày 30/8/2011. Thời điểm mở thừa kế của cụ ĐTB41 là ngày 08/4/2014.

4. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ĐTN40 là cụ CVH39 và bà CTL19.

Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ CVH39 là cụ ĐTB41, bà CTL19, bà CTL20, bà CTL21, ông CVH10 (tức CTH10.1), ông CVK24, bà CTH1.

Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ĐTB41 là bà CTL20, bà CTL21, ông CVH10 (tức CTH10.1), ông CVK24, bà CTH1.

5. Xác định di sản thừa kế của cụ CVH39 và cụ Định Thị Ngọ là quyền sử dụng đất thửa đất số 6 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội, có giá trị là 2.376.800.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm bảy sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

Xác định di sản thừa kế của cụ CVH39 và cụ ĐTB41 là quyền sử dụng đất thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 có giá trị 4.134.000.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm ba tư triệu đồng) và thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 có giá trị 4.681.500.000 đồng (Bốn tỷ, sáu trăm tám một triệu, năm trăm nghìn đồng) và quyền sử dụng đất 312m² đất nông nghiệp có giá trị là 42.120.000 đồng (Bốn hai triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lành và bà Lành nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông CVH10 (tức CTH10.1).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lành nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông CVK24.

7. Bà CTL19 được hưởng kỷ phần thừa kế là 1.474.472.857 đồng (Một tỷ, bốn trăm bảy tư triệu, bốn trăm bảy hai nghìn, tám trăm năm bảy đồng).

Các ông bà CVH10, CVK24, CTL20, CTL21, CTH1 được hưởng kỷ phần thừa kế là 1.932.189.429 đồng (Một tỷ, chín trăm ba hai triệu, một trăm tám chín nghìn, bốn trăm hai chín đồng).

8. Chia kỷ phần bằng hiện vật cụ thể:

+ Giao cho ông H10 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 6 và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, Thành phố Hà Nội. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 649000 ngày 21/10/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1289/QSDĐ/T.Cư, đứng tên hộ gia đình ông CTH10.1 có giá trị 6.438.800.000 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm ba tám triệu, tám trăm nghìn đồng) và sở hữu các tài sản có trên đất.

+ Giao cho ông K24 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 882883 ngày 26/11/2002, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0967/QSDĐ/T.Cư, đứng tên hộ gia đình ông CVK24 có giá trị 4.654.500.000 đồng (Bốn tỷ, sáu trăm năm tư triệu, năm trăm nghìn đồng) và sở hữu các tài sản có trên đất.

+ Giao cho ông H10 quản lý sử dụng 70m² đất nông nghiệp ở Đồng Canh, 96m² đất nông nghiệp ở Bờ Hồ và 50m² ở Bờ Dứa, tổng cộng là 216m², trị giá 29.160.000 đồng (Hai chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Giao cho ông K24 quản lý và sử dụng 96m² đất nông nghiệp ở Bờ Hồ trị giá 12.960.000 đồng (Mười hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

9. Phần thanh toán chênh lệch theo kỷ phần:

+ Ông H10 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 phần giá trị chênh lệch là 1.129.108.285 đồng (Một tỷ, một trăm hai chín triệu, một trăm linh tám nghìn, hai trăm tám lăm đồng).

+ Ông K24 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 phần giá trị chênh lệch là 803.081.142 đồng (Tám trăm linh ba triệu, không trăm tám một nghìn, một trăm bốn hai đồng).

+ Bà H1 được ông H10 thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế là 1.129.108.285 đồng (Một tỷ, một trăm hai chín triệu, một trăm linh tám nghìn, hai trăm tám lăm đồng) và được ông K24 thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế là 803.081.142 đồng (Tám trăm linh ba triệu, không trăm tám một nghìn, một trăm bốn hai đồng).

Ngoài ra bản án còn tước U34.1 về án phí, quyền kháng cáo, Thi hành án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông CTH10.1 kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị sử bản án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngútưc U34.1 đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ ngước U34.1 yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự thống nhất được thời điểm mở thừa kế; hàng thừa kế, di sản cụ H39, cụ B41, cụ N40 để lại và giá trị di sản thừa kế; không yêu cầu định giá lại di sản nhưng không thỏa thuận với nhau được các giải quyết vụ án.

Ngước U34.1 đơn bà CTH1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H1 trình bày:

Về nguồn gốc đất chia thừa kế: nguồn gốc của 3 thửa đất số 6, số 11 và 12, tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội là di sản để lại của các cụ H39, cụ N40 và cụ B41 để lại. Các cụ mất đi không để lại di chúc, trong quá trình chung sống các cụ không hề ký tặng cho tài sản là bất động sản cho bất kỳ người con nào. Tại các lời khai của ông H10, ông K24, bà Lành, bà Lanh, bà Lành đều khai bố mẹ mất đi không để lại di chúc và cũng thừa nhận cụ H39 chỉ nói cho nhưng nói cho bằng miệng và chưa bao giờ ký bất cứ giấy tờ gì theo quy định của pháp luật về hợp đồng hay văn bản tặng cho tài sản.

Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ H39, cụ N40 và cụ B41 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Điều 623 BLDS năm 2015.

Việc ông H10, ông K24 được cấp GCNQSD đất trong khi các cụ H39, cụ B41 còn sống mà không có ý kiến của các cụ bằng văn bản là trái quy định pháp luật. Do vậy, yêu cầu của bà H1 đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi GCNQSD đất đã cấp gia đình ông H10 và ông K24 là hoàn toàn phù hợp. Đề nghị HĐXX bác đơn kháng cáo của bị đơn và giữ ngước U34.1 bản án sơ thẩm.

Ông CTH10.1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H10 trình bày:

Về nguồn gốc pháp lý: diện tích 616m² tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội (trong đó gồm 300m² đất ở và 316m² đất vườn, vườn liền kề), tài sản đang tranh chấp đã được UBND huyện ĐA13 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực tế quyền sử dụng đất trên đã được bố mẹ ông trao cho từ tháng 9 năm 1979. Các anh chị em đều biết không ai phản đối. Trong quá trình sinh sống tại những thửa đất này vợ chồng con cái ông H10, ông K24 đã xây dựng nhà kiên cố. Năm 2003, khi ủy ban nhân dân huyện ĐA13 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tại địa phương khi đó bố mẹ ông còn sống và đều biết việc này nhưng cũng không phản đối và gia đình ông sử dụng ổn định từ đó cho đến khi xảy ra tranh chấp tại tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 03/2016 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngước U34.1 đơn đối với 3 thửa đất trên và cũng không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất mang tên ông K24.

Đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận chia thừa kế đối với 312m² đất nông nghiệp.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án dân sự sơ thẩm số 42/DS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐA13 theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H10 Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ngútúc U34.1 đơn chia di sản thừa kế của cụ B41, cụ H39 đối với 03 thửa đất số 11, 12, 06 tờ bản đồ số 43; xác định di sản thừa kế của cụ H39 cụ B41 là 312m² đất nông nghiệp và chia cho các đồng thừa kế. Trường hợp ông K24, ông H10 nhận hiện vật thì có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông CTH10.1 (CVH10) nộp trong hạn luật định, về hình thức là hợp lệ.

Các đương sự có mặt theo quy định của pháp luật. Đương sự vắng mặt không lý do đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ khoản 2 Điều 296 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

* *Về thời điểm mở thừa kế:* Cụ CVH39 có vợ là cụ ĐTN40, hai cụ có một người con là bà CTL19 - sinh năm 1937.

Ngày 13/10/1945 cụ N40 chết. Thời điểm mở thừa kế của cụ ĐTN40 là ngày 10/9/1990. Năm 1949 cụ H39 kết hôn với cụ ĐTB41 là em gái cụ N40, hai cụ sinh được 5 người con là:

- 1- Bà CTL20 - sinh năm 1950.
- 2- Bà CTL21 - sinh năm 1953.
- 3- Ông CVH10 (tức CTH10.1) - sinh năm 1957.
- 4- Ông CVK24 - sinh năm 1962.
- 5- Bà CTH1 - sinh năm 1968.

Ngày 30/8/2011 cụ H39 chết, ngày 08/4/2014 cụ B41 chết.

Ngoài ra cụ H39 không có người vợ, người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Cụ N40, cụ B41 cũng không có người chồng, người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Các cụ thân sinh ra cả 3 cụ đều đã mất từ trước khi ba cụ mất.

Khi chết cả ba cụ H39, cụ N40, cụ B41 đều không để lại di chúc.

Như vậy, theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế của cụ CVH39 là ngày 30/8/2011. Thời điểm mở thừa kế của cụ ĐTB41 là ngày 08/4/2014.

* *Về hàng thừa kế:* Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định:

+ Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật đồng thời là người được hưởng di sản thừa kế của cụ ĐTN40 gồm có:

1. Cụ CVH39.
2. Bà CTL19.

+ Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật đồng thời là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ CVH39 gồm có:

1. Cụ ĐTB41.
2. Bà CTL19.
3. Bà CTL20.
4. Bà CTL21.
5. Ông CVH10 (tức CTH10.1).
6. Ông CVK24.
7. Bà CTH1.

+ Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật đồng thời là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ ĐTB41 gồm có:

1. Bà CTL20.
2. Bà CTL21.
3. Ông CVH10 (tức CTH10.1).
4. Ông CVK24.
5. Bà CTH1.

[2.2] Xác định di sản:

[2.2.1] *Đối với thửa đất số 06 tờ bản đồ số 43 có diện tích 300m² (đo đạc thực tế 297,1m²) tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội:* thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 649000 ngày 21/10/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1289/QSDĐ/T.CU, đứng tên hộ gia đình ông CTH10.1 (tức CVH10), theo cung cấp của UBND xã VN12 thì tổng diện tích 300m² là đất ở, không có đất vườn liền kề.

Theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 29/7/2016 thì giá trị đất ở được xác định là 8.000.000 đồng/m². Tổng giá trị thửa đất là 2.376.800.000 đồng.

Căn cứ theo lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, cũng như cung cấp của chính quyền địa phương thì thửa đất này có nguồn gốc một phần do các cụ để lại cho cụ H39 và cụ N40, một phần (120m²) do cụ N40 mua thêm của ông Lê Duy Thắm. Trong thời kỳ hôn nhân cụ H39 và cụ N40 có làm 01 nhà 3 gian nhà tre lợp rạ, sau chiến tranh năm 1949 bị đốt cháy không còn. Sau khi cụ N40 chết, cụ H39 kết hôn với cụ B41, cụ H39 và cụ B41 làm 01 nhà 4 gian nhà tre lợp rạ, đến năm 1964 hai cụ phá đi làm thành nhà gạch lợp ngói. Năm 2004 ông H10 phá đi làm lại thành nhà gạch lợp ngói như hiện nay.

Theo lời khai của các đương sự thì khi còn sống cụ H39 và cụ B41 chỉ nói bằng miệng cho ông H10 thửa đất này, không lập thành văn bản. Gia đình ông H10 đã sử dụng nhà đất liên tục, công khai và năm 2003 ông H10 làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, các cụ H39, cụ B41 và các anh chị em trong gia đình không có ý kiến, phản đối gì. Theo tài liệu cung cấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện ĐA13 cung cấp thì trong hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông H10 không có tài liệu nào thể hiện ý chí của cụ H39 và cụ B41 đã cho ông H10 thửa đất trên, tuy nhiên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cụ H39 và cụ B41 còn sống không có ý kiến gì. Bà CTL19 là con riêng của cụ H39 và cụ N40 thể hiện đồng ý cho ông H10 thửa đất trên, bà CTL21 có ý kiến nếu được chia di sản thừa kế thì bà cho ông H10 phần của bà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình ông CTH10.1 theo Sổ hộ khẩu số 291357 chủ hộ khẩu là bà ĐTC25 gồm 5 người là ông H10, bà C25, anh C26, anh Q28, chị Lan, tuy nhiên Bản cam kết về việc cử người đại diện đứng tên đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có chữ ký của 4 người là ông H10, bà C25, anh C26, anh Q28. Thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho hộ gia đình ông CTH10.1 theo tài liệu thu thập được là cấp lần đầu và cấp đại trà được công khai không ai có ý kiến khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận nên xác định giấy chứng nhận cấp đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 06 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13 là di sản của cụ H39 và cụ N40 đã cho ông CTH10.1. Tài sản trên đất do cụ H39, cụ N40 và cụ B41 xây dựng đều không còn, toàn bộ tài sản trên đất hiện nay đều do ông H10 xây dựng lên. Do vậy xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất hiện nay thuộc quyền sử dụng sở hữu của ông H10.

[2.2.2] Đối với thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 có diện tích 316m² (đo đạc thực tế 337,6m²) tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 649000 ngày 21/10/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1289/QSDĐ/T.CU, đứng tên hộ gia đình ông CTH10.1 (tức CVH10), theo cung cấp của UBND xã VN12 thì trong tổng diện tích 316m² có 300m² là đất ở và 16m² là đất liền kề.

Căn cứ theo lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, cũng như cung cấp của chính quyền địa phương thì thửa đất này ban đầu là 1/3 đất ở và 2/3 là đất ao. Trong đó có 36m² ông H10 đã mua thêm của ông Lê Duy Phẳng năm 1992, mua thêm 26m² của ông CVK24 năm 1993, diện tích còn lại có nguồn gốc của các cụ để lại cho cụ H39. Trong thời kỳ hôn nhân cụ H39 và cụ B41 đã lấp 1/2 ao, sau này ông H10 lấp nốt 1/2 ao thành nhà đất như hiện nay. Năm 1992 ông H10 xây nhà 2 tầng trên một phần diện tích đất, đến năm 2016 ông H10 xây tiếp nhà 3 tầng trên một phần diện tích đất.

Theo lời khai của các đương sự thì khi còn sống cụ H39 và cụ B41 đã nói bằng miệng cho ông H10 thửa đất này nhưng không lập thành văn bản, do vậy nên năm 2003 ông H10 làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Theo tài liệu cung cấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện ĐA13 cung cấp thì trong hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông H10 mặc dù không có tài liệu nào thể hiện ý chí của cụ H39 và cụ B41 đã cho ông H10 thửa đất trên. Thửa đất trên được cấp cho hộ gia đình ông CTH10.1 theo Sổ hộ khẩu số 291357 chủ hộ khẩu là bà ĐTC25 gồm 5 người là ông H10, bà C25, anh C26, anh Q28, chị Lan, nhưng tại thời điểm cụ H39 cụ B41 còn sống cụ B41 và cụ H39 không có ý kiến gì và gia đình ông H10 đã xây nhà kiên cố và ở trên đất từ năm 1992; theo tài liệu thu thập được là cấp lần đầu và cấp đại trà được công khai không ai có ý kiến gì. Do vậy nên thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho hộ gia đình ông CTH10.1 là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13 là di sản của cụ H39 và cụ B41 đã cho ông CTH10.1. Toàn bộ tài sản trên đất hiện nay đều do ông H10 xây dựng lên. Do vậy xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất hiện nay thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông H10.

Theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 29/7/2016 thì giá trị đất ở được xác định là 15.000.000 đồng/m², đất vườn liền kề có giá trị bằng 70% đất ở. Tổng giá trị thửa đất là 4.062.000.000 đồng.

[2.2.3] Đối với thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 có diện tích 306m² (đo đạc thực tế 312,1m²) tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội: thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 882883 ngày 26/11/2002, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0967/QSDĐ/T.Cư, đứng tên hộ gia đình ông CVK24, theo cung cấp của UBND xã VN12 thì trong tổng diện tích 306m² có 300m² là đất ở và 6m² là đất liền kề.

Căn cứ theo lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, cũng như cung cấp của chính quyền địa phương thì thửa đất có nguồn gốc của các cụ để lại cho cụ H39. Trong thời kỳ hôn nhân năm 1979 cụ H39 và cụ B41 làm một nhà 4 gian. Năm 1990 ông K24 sửa lại thành nhà 4 gian trần hiên hiện nay ông K24 dùng vào việc chăn nuôi gà. Năm 2009 ông K24 xây dựng một nhà 3 tầng trên đất.

Theo lời khai của các đương sự thì khi còn sống cụ H39 và cụ B41 chỉ nói bằng miệng cho ông K24 thửa đất này, không lập thành văn bản, do vậy nên năm 2002 ông K24 làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Theo tài liệu cung cấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện ĐA13 cung cấp thì trong hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông K24 không có tài liệu nào thể hiện ý chí của cụ H39 và cụ B41 đã cho ông K24 thửa đất trên, nhưng tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ cụ H39 và cụ B41 đều còn sống và không có ý kiến phản đối gì, ông K24 đã ở ổn định và xây nhà kiên cố; việc cấp giấy chứng nhận được công khai đại trà. Do vậy thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho hộ gia đình ông CVK24 là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13 là di sản của cụ H39 và cụ B41 đã cho ông K24. Toàn bộ tài sản trên đất hiện nay đều do ông K24 xây dựng lên. Do vậy xác định toàn bộ đất tài sản trên đất hiện nay thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông K24.

Theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 29/7/2016 thì giá trị đất ở được xác định là 15.000.000 đồng/m², đất vườn liền kề có giá trị bằng 70% đất ở. Tổng giá trị thửa đất là 4.654.500.000 đồng.

Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, theo đó trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không ai có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc chia thừa kế di sản của cụ ĐTN40, cụ CVH39 và cụ ĐTB41 để lại đối với 3 thửa đất 06, 11, 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội là không có căn cứ.

Xác định ông H10 và ông K24 đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Do vậy, không phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông CTH10.1 và hộ gia đình ông CVK24.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông CTH10.1 (CVH10) và hộ gia đình ông CVK24; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngừc U34.1 đơn về việc chia di sản thừa kế đối với 3 thửa số 06; 11; 12, tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội. Xác định 03 thửa đất trên là di sản của cụ H39 và cụ B41 đã cho ông CTH10.1 và ông Cao Thế Kiên.

Cần chấp nhận kháng cáo của ông CVH10.

[2.2.4] *Đối với di sản là đất nông nghiệp:* Căn cứ theo lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, cũng như cung cấp của chính quyền địa phương thì cụ H39 và cụ B41 được cấp đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP có tổng diện tích là 1058m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 095166 ngày 24/5/2000, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 400/QSDD/NN đứng tên hộ gia đình cụ ĐTB41. Gồm có: Bờ Dừa 612m²; Đồng Canh 210m²; Bãi Hồ 192m²; Đồng Chim 44m². Năm 2008 UBND thành phố Hà Nội thu hồi đất để xây dựng nghĩa trang, cụ H39 và cụ B41 bị thu hồi 606m², trong đó: thu hồi 562m² ở Bờ Dừa và 44m² ở Đồng Chim. Ngày 27/5/2009 cụ H39 và cụ B41 cho tặng bà H1 140m² trong tổng số 210m² ở Đồng Canh, việc tặng cho được lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp, có chứng thực của UBND xã VN12. Do vậy, xác nhận diện tích 140m² đất nông nghiệp tại Đồng Canh thuộc quyền sử dụng của bà H1.

Tại phiên tòa ông H10 và anh C26 trình bày: Trong tổng số 312m² đất nông nghiệp của cụ H39 và cụ B41 còn có 50m² đất nông nghiệp tiêu chuẩn của bà C25 và các con đã tự nguyện gộp vào chung với đất nông nghiệp của cụ H39 và cụ B41. Ông H10 xác định là tài sản chung của cụ H39 và cụ B41, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C26 đề nghị Tòa án giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho mẹ con anh. Ông H10 và anh C26 đều xác nhận không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc có 50m² đất nông nghiệp trong tổng số đất nông nghiệp của cụ H39 và cụ B41. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định diện tích đất nông nghiệp của cụ H39 và cụ B41 còn lại là 312m² tại các xứ

đồng: Bờ Dừa 50m²; Bờ Hồ 192m²; Đồng Canh 70m² là di sản của cụ H39 và cụ B41 để lại.

Theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 29/7/2016 thì giá trị đất nông nghiệp được xác định là 135.000 đồng/m². Tổng giá trị đất nông nghiệp là 42.120.000 đồng.

[2.2.5] Đối với số tiền đền bù đất nông nghiệp:

Năm 2008 UBND thành phố Hà Nội thu hồi 606m² đất nông nghiệp của cụ H39 và cụ B41 để xây dựng nghĩa trang. Theo tài liệu của UBND xã VN12 cung cấp thì số tiền đền bù là 150.263.100 đồng.

Theo bà H1 thì tiền đền bù đất nông nghiệp ông H10 là người nhận, quản lý, đã chi phí cho bố mẹ bà, nay còn hơn 98 triệu đồng, bà yêu cầu chia số tiền này cho các đồng thừa kế. Bà H1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đối với khoản tiền này.

Theo ông H10 thì số tiền đền bù đất nông nghiệp cụ B41 đã cho 3 người con ông H10 90.000.000 đồng để mua xe máy, trả ông K24 5.000.000 đồng tiền đền bù hoa màu, còn lại 55.000.000 đồng ông H10 đã bù vào và gửi cho bố mẹ một sổ tiết kiệm 60.000.000 đồng. Sau khi các cụ chết ông đã dùng số tiền này chi phí lo ma chay cho hai cụ, ông H10 đã chi phí hết 102.600.000 đồng. Cụ thể: chi làm đám ma cho cụ H39 hết 29.500.000 đồng, chi làm 49 ngày cho cụ H39 hết 1.000.000 đồng, chi làm đám ma cho cụ B41 hết 45.000.000 đồng, chi làm giỗ 21 ngày cho cụ B41 hết 1.000.000 đồng, chi làm giỗ 50 ngày và ra chùa hết 7.000.000 đồng, chi bốc mộ cho cụ H39 hết 6.200.000 đồng, chi xây mộ cho cụ H39, cụ B41 và ếp đá mộ hai cô hết 6.700.000 đồng, chi ếp mộ các cụ hết 2.700.000 đồng, chi góp xây mộ các cụ bên ngoài hết 1.500.000 đồng, cho bà Lãnh 2.000.000 đồng. Số tiền ông H10 đã bù thêm để chi phí, ông H10 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các lời khai của các bên đương sự, không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc chi phí số tiền đền bù như thế nào và do ai quản lý. Theo cung cấp của UBND xã VN12 thì các chi phí như ông H10 kê khai là tiết kiệm và phù hợp với thực tế cũng như phong tục tập quán ở địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền đền bù đất nông nghiệp của cụ H39 và cụ B41 đến nay không còn, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia số tiền đền bù đất nông nghiệp của bà H1.

[2.3] Việc bà Lãnh và bà Lãnh nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông H10, bà Lãnh nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông K24 là hoàn toàn tự nguyện và không trái đạo đức cũng như quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Phân chia di sản bằng hiện vật:

Đối với đất ở như đã phân tích ở trên thửa đất số 6, thửa đất số 11 và thửa số 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội là di sản của cụ Hiền và cụ B41 đã cho ông K24 và ông H10. Vì vậy, phân chia cụ thể như sau:

[2.4.1] Giao cho ông H10 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 6 và thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 649000 ngày 21/10/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1289/QSDĐ/T.Cur, đứng tên hộ gia đình ông CTH10.1 và sở hữu các tài sản có trên đất.

[2.4.2] Giao cho ông K24 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 882883 ngày 26/11/2002, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0967/QSDĐ/T.Cur, đứng tên hộ gia đình ông CTH10.1 và sở hữu các tài sản có trên đất.

[2.4.3] Xét yêu cầu yêu cầu chia đất nông nghiệp bằng hiện vật của bà H1: Xét thấy hiện nay bà H1 đang quản lý 140m² đất nông nghiệp tại Đồng Canh do cụ B41 tặng cho theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp ngày 27/5/2009 tại UBND xã VN12, nhưng bà H1 không sử dụng, bà H1 hiện đang sinh sống tại phường QH3, quận CG4, thành phố Hà Nội. Để ổn định việc sản xuất cũng như nhu cầu thực tế và mục đích sử dụng đất nông nghiệp của các đương sự nên giao cho các ông H10, ông K24 trực tiếp quản lý sử dụng là hoàn toàn phù hợp.

[2.4.4] Giao cho ông H10 quản lý sử dụng 70m² đất nông nghiệp ở Đồng Canh, 96m² đất nông nghiệp ở Bờ Hồ và 50m² ở Bờ Dừa, tổng cộng là 216m², trị giá 29.160.000đ

[2.4.5] Giao cho ông K24 quản lý và sử dụng 96m² đất nông nghiệp ở Bờ Hồ trị giá 12.960.000đ.

[2.4.6] Phân thanh toán chênh lệch.

+ Ông H10 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 phần giá trị chênh lệch là 7.822.258đ.

+ Ông H10 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông K24 phần giá trị chênh lệch là 2.684.570đ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông CVH10 và sửa bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DSST ngày 28/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐA13.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm*: Tính đến thời điểm thụ lý, xét xử vụ án ông CTH10.1 (CVH10), bà CTL20, bà CTL21, bà CTL19 đều trên 60 tuổi là người cao tuổi và theo quy định pháp luật thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà CTH1, ông CVK24 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- *Án phí phúc thẩm*: Ông CTH10.1 (CVH10) được miễn án phí phúc thẩm theo quy định. Bà CTH1 được trả lại án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Án lệ 03/2016/AL HĐTP Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ttức U34.1 xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông CVH10 (tên khác: CTH10.1).
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐA13, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “chia thừa kế” của bà CTH1 đối với di sản thừa kế của cụ CVH39, cụ ĐTN40, cụ ĐTB41 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu “chia thừa kế” của bà CTH1 đối với di sản thừa kế của cụ CVH39, cụ ĐTB41 là thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội; thửa số 6 và thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội;

- Không chấp nhận yêu cầu chia tiền đền bù đất nông nghiệp của bà CTH1 đối với số tiền là 150.263.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông CTH10.1 và hộ gia đình ông CVK24.

2.3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ ĐTN40 là ngày 10/9/1990. Thời điểm mở thừa kế của cụ CVH39 là ngày 30/8/2011. Thời điểm mở thừa kế của cụ ĐTB41 là ngày 08/4/2014.

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ĐTN40 là cụ CVH39 và bà CTL19.

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ CVH39 là cụ ĐTB41, bà CTL19, bà CTL20, bà CTL21, ông CVH10 (tức CTH10.1), ông CVK24, bà CTH1.

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ĐTB41 là bà CTL20, bà CTL21, ông CVH10 (tức CTH10.1), ông CVK24, bà CTH1.

- Xác định di sản thừa kế của cụ CVH39 và cụ ĐTB41 là quyền sử dụng đất 312m² đất nông nghiệp có giá trị là 42.120.000đ (Bốn hai triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội.

Tài sản của cụ H39 để lại trị giá 21.060.000đ (Hai mươi một triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng) và được chia cho 7 người gồm cụ B41, bà Lanh, bà Lảnh, ông K24, ông H10, bà H1, bà Lảnh mỗi người được hưởng 3.008.571đ (Ba triệu, không trăm linh tám nghìn, năm trăm bảy một đồng).

Tài sản của cụ B41 để lại trị giá 21.060.000đ + 3.008.571đ = 24.068.571đ (Hai mươi tư triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm bảy một đồng); Tài sản cụ B41 được chia cho 5 người gồm bà Lanh, bà Lảnh, ông K24, ông H10, bà H1, mỗi người được hưởng 4.813.714đ (Bốn triệu, tám trăm mười ba nghìn, bảy trăm mười bốn đồng).

Như vậy, bà Lanh, bà Lảnh, ông H10, ông K24, bà H1 mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ H39 cụ B41 tổng trị giá là 7.822.285đ.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lảnh và bà Lảnh nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông CVH10 (tức CTH10.1). Ông H10 được nhận 18.653.141đ (Mười tám triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, một trăm bốn một đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lanh nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông CVK24. Ông K24 được nhận 15.644.516đ (Mười năm triệu, sáu trăm bốn bốn nghìn, năm trăm mười sáu đồng).

- Xác định di sản của cụ CVH39 và cụ Định Thị Bảy là:

+ Quyền sử dụng đất thửa số 6 và thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội đã tặng cho hộ ông CTH10.1;

+ Quyền sử dụng đất thửa số 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội đã tặng cho ông Cao Thế Kiên.

2.4. Chia kỷ phần bằng hiện vật cụ thể:

+ Giao cho ông H10 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 6 và thửa đất số 11 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 649000 ngày 21/10/2003, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1289/QSDĐ/T.Cư, đứng tên hộ gia đình ông CTH10.1) có tổng giá trị

6.438.800.000đ (Sáu tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) và sở hữu các tài sản có trên đất.

+ Giao cho ông K24 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 43 tại thôn VT11, xã VN12, huyện ĐA13, thành phố Hà Nội. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 882883 ngày 26/11/2002, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0967/QSDD/T.Cư, đứng tên hộ gia đình ông CVK24 có giá trị 4.654.500.000đ (Bốn tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) và sở hữu các tài sản có trên đất.

+ Giao cho ông H10 quản lý sử dụng 70m² đất nông nghiệp ở Đồng Canh, 96m² đất nông nghiệp ở Bờ Hồ và 50m² ở Bờ Dừa, tổng cộng là 216m², trị giá 29.160.000đ (Hai chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Giao cho ông K24 quản lý và sử dụng 96m² đất nông nghiệp ở Bờ Hồ trị giá 12.960.000đ (Mười hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.5. Phân thanh toán chênh lệch theo kỹ phân:

+ Ông H10 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 phần giá trị chênh lệch là 7.822.285đ (Bảy triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi năm đồng).

+ Ông H10 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông K24 phần giá trị chênh lệch là 2.684.574đ (Hai triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, năm trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Bà CTL20, bà CTL21, ông CVH10, bà CTL19 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

+ Bà CTH1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 391.000đ (Ba trăm chín mươi một nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 22.269.000đ (Hai mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số AB/2010/0003399 ngày 24/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện ĐA13. Bà H1 được nhận lại 21.878.000đ (Hai mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

+ Ông K24 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 391.000đ (Ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

+ Ông H10 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.240.000đ (Mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AB/2015/0000383 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện ĐA13.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

+ Hoàn trả cho bà CTH1 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AB/2015/0000611 ngày 19/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA13.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ttức U34.1 án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện ĐA13;
- Chi cục THADS huyện ĐA13
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Lan Anh